

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 537/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2024

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Tổng hợp Quý 3/2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
 - Mã chứng khoán: VOS
 - Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 - Điện thoại: 0225 3731 033; Fax: 0225 3731 952
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
 - Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 3/2024
- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM

Số: 529 /2024/VOSCO-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 10 năm 2024

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02a-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03a-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09a-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Cục thuế Hải Phòng;
- Cục thống kê Hải Phòng;
- Các Ngân hàng;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban điều hành;
- Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.221.790.588.239	1.553.270.165.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		758.441.308.659	243.813.497.152
1. Tiền	111		758.441.308.659	139.813.497.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	104.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		725.000.000.000	565.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		725.000.000.000	565.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		492.805.722.531	505.234.187.457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		164.407.157.561	184.216.180.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		293.202.811.390	287.474.528.225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		102.087.765.226	100.435.490.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66.892.011.646)	(66.892.011.646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		101.898.953.968	123.257.501.602
1. Hàng tồn kho	141		101.898.953.968	123.257.501.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143.644.603.081	115.964.979.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.896.186.155	8.711.434.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		137.748.416.926	107.253.544.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		751.678.574.447	1.122.742.247.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.143.052.457	27.181.458.806
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		74.143.052.457	27.181.458.806
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		578.953.650.729	946.148.872.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221		570.384.352.558	937.989.991.456
- Nguyên giá	222		3.784.042.476.356	4.757.282.136.145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.213.658.123.798)	(3.819.292.144.689)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.569.298.171	8.158.880.601
- Nguyên giá	228		12.157.768.680	11.580.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.588.470.509)	(3.421.888.079)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.840.494.121	18.840.494.121
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.450.000.000	9.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(144.447.879)	(144.447.879)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.741.377.140	130.571.422.973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		79.741.377.140	130.571.422.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		2.973.469.162.686	2.676.012.413.187
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		992.907.314.559	1.020.690.718.808
I. Nợ ngắn hạn	310		474.173.479.105	501.956.883.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		279.591.374.471	316.509.645.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.490.947.767	19.957.482.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		61.460.740.500	33.906.794.806
4. Phải trả người lao động	314		15.308.471.564	20.640.889.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		55.343.007	55.343.007
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		92.748.162.959	103.890.151.041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.518.438.837	6.996.577.549
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		518.733.835.454	518.733.835.454
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.688.267.804	518.688.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		45.567.650	45.567.650
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.980.561.848.127	1.655.321.694.379
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.980.561.848.127	1.655.321.694.379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		237.954.751.352	52.933.352.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		340.830.078.036	200.611.323.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	49.212.080.263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		340.830.078.036	151.399.242.871
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		2.973.469.162.686	2.676.012.413.187

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.269.552.090.850	710.082.944.453	4.224.553.339.973	2.255.469.327.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	547.675.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.269.552.090.850	710.082.944.453	4.224.553.339.973	2.254.921.651.372
4. Giá vốn hàng bán	11		1.245.227.035.492	715.004.760.731	4.126.577.820.200	2.131.560.037.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.325.055.358	(4.921.816.278)	97.975.519.773	123.361.613.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.676.743.803	18.484.344.098	45.673.262.469	50.501.802.637
7. Chi phí tài chính	22		19.232.138.312	8.922.706.842	23.943.471.459	23.654.562.611
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	6.711.225.219	64.876.712	19.914.831.360
8. Chi phí bán hàng	25		13.928.540.342	13.411.969.758	48.476.414.594	43.892.369.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.764.919.311	17.873.895.215	55.623.577.903	51.003.823.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(14.923.798.804)	(26.646.043.995)	15.605.318.286	55.312.660.464
11. Thu nhập khác	31		27.375.100	1.779.593.065	393.784.638.698	2.573.751.872
12. Chi phí khác	32		458.686.631	631.496	526.925.948	284.765.553
13. Lợi nhuận khác	40		(431.311.531)	1.778.961.569	393.257.712.750	2.288.986.319
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.355.110.335)	(24.867.082.426)	408.863.031.036	57.601.646.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32.953.000	0	68.032.953.000	10.050.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(15.388.063.335)	(24.867.082.426)	340.830.078.036	47.551.646.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường



Nguyễn Quang Minh

215 LACH TRAY, HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

QUÝ 3 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		408.863.031.036	57.601.646.783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		367.865.257.692	230.344.361.644
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.846.659.375	420.721.433
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(421.424.460.927)	(34.773.278.566)
- Chi phí lãi vay	06		64.876.712	19.914.831.360
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		373.215.363.888	273.508.282.654
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.072.751.478)	(194.632.016.801)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.358.547.634	(4.537.749.042)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27.434.247.102)	(16.761.842.390)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		53.645.294.164	31.222.884.052
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.498.946.962)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.744.342.206)	(46.330.993.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.068.063.000)	(8.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		270.400.854.938	42.460.564.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(348.036.364)	(11.321.144.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		393.441.778.469	1.526.977.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000.000)	(475.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.290.000.000.000	445.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.891.498.901	23.182.543.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		261.985.241.006	(16.611.623.048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.280.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>(2.280.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		532.386.095.944	25.846.661.554
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		243.813.497.152	25.834.073.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.758.284.437)	11.538.263
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		758.441.308.659	51.692.273.173

Hải Phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2024

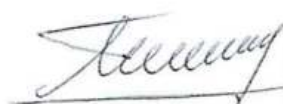
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Quyền



Nguyễn Bá Trường



Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-CTCP nắm giữ 51% vốn điều lệ)
 2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
 3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Tên đơn vị	Địa chỉ
viên Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 3 năm 2024 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính Tổng hợp đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì:
+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.
+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:
+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	294.124.218	477.195.472
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	758.147.184.441	139.336.301.680
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	104.000.000.000
Cộng:	758.441.308.659	243.813.497.152
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	164.407.157.561	184.216.180.640
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	132.508.053.026	128.202.676.805
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC	60.997.598.942	65.437.185.833
VINASHIN LINES (VCC)	14.604.767.229	14.604.767.229
METRO OCEAN LIMITED	2.454.920.281	2.421.772.830
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	814.806.000	1.510.434.000
Công ty TNHH Vận Tải Thái Bình Minh	2.840.750.000	2.816.794.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Phương Anh	6.188.410.000	7.513.240.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÍN PHÁT	881.962.000	547.154.000
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Vosco	4.103.091.231	3.849.183.032
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	28.626.671.227	10.813.335.000
PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	-	10.640.008.210
CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VN	4.685.899.956	6.102.804.271
Công ty Honda Việt Nam	5.117.175.000	817.668.000
Công ty TNHH SCG International Việt Nam	1.192.001.160	1.128.330.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.899.104.535	56.013.503.835
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo Phụ biểu 11a)		
	Cuối kỳ	Đầu năm
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	-
- XDCB	-	-
Cộng:		
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.896.186.155	8.711.434.486
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	487.303.558	2.972.804.656

- Chi phí di vay	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	5.175.556.887	5.471.885.672
- Các khoản khác	233.325.710	266.744.158
b/ Dài hạn	79.741.377.140	130.571.422.973
- Chi phí công cụ dụng cụ	137.503.323	286.603.326
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	79.603.873.817	130.284.819.647
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	85.637.563.295	139.282.857.459
14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-
15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)		
16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)		
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)		
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
b/ Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	319.601.533	568.717.133
- Bảo hiểm xã hội	5.973.175	1.426.874
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.836.008.935	71.836.008.935
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.586.579.316	31.483.998.099
Cộng	92.748.162.959	103.890.151.041
b/ Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.016.000.000	1.016.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
Cộng	518.688.267.804	518.688.267.804
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	55.343.007	55.343.007
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	55.343.007	55.343.007
b/ Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b/ Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
-Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	45.567.650	45.567.650
-Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	45.567.650	45.567.650
25- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chỉ tiết theo Phụ biểu số 10)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	714.000.000.000	714.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d/ Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<i>d/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	237.954.751.352	52.933.352.506
- Quỹ đầu tư phát triển	237.954.751.352	52.933.352.506
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại: - USD</i>	27.370.897,83	4.040.687,77
- EUR	-	-
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>		
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</i>		
30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	4.224.553.339.973	2.255.469.327.194
<i>a/ Doanh thu</i>	<i>4.224.553.339.973</i>	<i>2.255.469.327.194</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	2.554.638.988.810	750.877.413.090
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.669.914.351.163	1.504.591.914.104
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Phụ biểu 11)</i>		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	-	547.675.822
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	547.675.822
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.535.698.324.658	740.247.303.728
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.590.879.495.542	1.391.312.733.760
đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	4.126.577.820.200	2.131.560.037.488
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.311.142.230	29.457.583.682
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.671.540.228	3.788.717.106
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.690.580.011	17.255.501.849
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	45.673.262.469	50.501.802.637
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	64.876.712	19.914.831.360
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.878.594.747	3.739.630.354
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	<i>17.846.659.375</i>	<i>420.721.433</i>
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	100.897
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	23.943.471.459	23.654.562.611
6- Thu nhập khác (MS 31)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	393.441.778.469	1.526.977.778
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-

- Các khoản khác		342.860.229	1.046.774.094
	Cộng	<u>393.784.638.698</u>	<u>2.573.751.872</u>
7- Chi phí khác (MS 32)		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-	-
- Các khoản bị phạt		-	-
- Các khoản khác		526.925.948	284.765.553
	Cộng	<u>526.925.948</u>	<u>284.765.553</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		55.623.577.903	51.003.823.674
- Chi phí nhân viên quản lý		29.414.862.690	25.688.842.500
- Thuế, phí và lệ phí		4.998.040.623	3.872.737.224
- Các khoản chi phí QLDN khác		21.210.674.590	21.442.243.950
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		48.476.414.594	43.892.369.772
- Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải		48.476.414.594	43.892.369.772
- Các khoản chi phí bán hàng khác		-	-
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		473.935.045.984	495.311.896.490
- Chi phí nhân công		141.097.412.990	126.198.427.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		367.865.257.692	230.344.361.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		652.849.460.337	579.083.202.260
- Chi phí khác bằng tiền		59.232.311.036	55.271.039.812
	Cộng	<u>1.694.979.488.039</u>	<u>1.486.208.927.206</u>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		68.000.000.000	10.050.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		32.953.000	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<u>68.032.953.000</u>	<u>10.050.000.000</u>
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		<u>-</u>	<u>-</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ lục biểu 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; - Tổng giá trị trái phiếu; - Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn b1) Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Trái phiếu - Các khoản đầu tư khác b2) Dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Trái phiếu	725.000.000.000 725.000.000.000 - -	725.000.000.000 725.000.000.000 - -	565.000.000.000 565.000.000.000 - -	565.000.000.000 565.000.000.000 - -

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Đầu tư vào công ty con + Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; + VOSAL (36% vốn CSH) + VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,45%) - Đầu tư vào đơn vị khác; + SSV + Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	18.984.942.000 6.000.000.000 6.000.000.000 9.450.000.000 1.800.000.000 7.650.000.000 3.534.942.000 3.399.942.000 135.000.000	(144.447.879) 0 0 0 0 0 (144.447.879) (144.447.879)	18.840.494.121 6.000.000.000 6.000.000.000 9.450.000.000 1.800.000.000 7.650.000.000 3.390.494.121 3.255.494.121 135.000.000	18.984.942.000 6.000.000.000 6.000.000.000 9.450.000.000 1.800.000.000 7.650.000.000 3.534.942.000 3.399.942.000 135.000.000	(144.447.879) 0 0 0 0 0 (144.447.879) (144.447.879)	18.840.494.121 6.000.000.000 6.000.000.000 9.450.000.000 1.800.000.000 7.650.000.000 3.390.494.121 3.255.494.121 135.000.000

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	102.087.765.226		100.435.490.238	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác	102.083.765.226		100.431.490.238	
b/ Dài hạn	74.143.052.457		27.181.458.806	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	74.143.052.457		27.181.458.806	
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	176.230.817.683		127.616.949.044	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	68.199.963.440			72.601.940.307		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ	63.958.384.055			68.397.970.946		
+ Tiền cấp đầu nhòm	2.576.373.991		Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines
+Tiền lương t.viên đi thuê	384.411.122		Công ty TNHH VT Thành Cường	384.411.122		Công ty TNHH VT Thành Cường
+ Cước vận chuyển	60.997.598.942		CÔNG TY CP ĐT VÀ TM DIC	65.437.185.833		CÔNG TY CP ĐT VÀ TM DIC
+ Các khoản khác	4.241.579.385			4.203.969.361		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

Phụ biểu số 04

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	101.581.786.657	-	122.963.624.341	-
- Công cụ, dụng cụ;	315.985.111	-	292.681.111	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	1.182.200	-	1.196.150	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	-	-	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	101.898.953.968	-	123.257.501.602	-

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Phụ biểu số 05

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vô cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>37.493.764.467</u>	<u>61.812.762.325</u>	<u>4.642.253.665.977</u>	<u>15.660.102.821</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.757.282.136.145</u>
- Mua trong kỳ			1.000.000	92.036.364		93.036.364
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		7.048.220.986	960.809.628.863	5.474.846.304		973.332.696.153
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>37.493.764.467</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.681.445.037.114</u>	<u>10.277.292.881</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.784.042.476.356</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>20.800.540.072</u>	<u>61.812.762.325</u>	<u>3.727.583.132.987</u>	<u>9.033.868.750</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.819.292.144.689</u>
- Khấu hao trong kỳ	906.289.632		366.085.078.118	707.307.512		367.698.675.262
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		7.048.220.986	960.809.628.863	5.474.846.304		973.332.696.153
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>21.706.829.704</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.132.858.582.242</u>	<u>4.266.329.958</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.213.658.123.798</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>16.693.224.395</u>	<u>0</u>	<u>914.670.532.990</u>	<u>6.626.234.071</u>	<u>0</u>	<u>937.989.991.456</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>15.786.934.763</u>	<u>0</u>	<u>548.586.454.872</u>	<u>6.010.962.923</u>	<u>0</u>	<u>570.384.352.558</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

380.634.125.972

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.092.576.850.943

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Phụ biểu số 06

NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
CHỈ TIÊU					
Nguyên giá					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.539.100.000</u>	<u>11.580.768.680</u>
- Mua trong kỳ				577.000.000	577.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.116.100.000</u>	<u>12.157.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>1.889.454.755</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.532.433.324</u>	<u>3.421.888.079</u>
- Khấu hao trong kỳ	121.449.087			45.133.343	166.582.430
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>2.010.903.842</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.577.566.667</u>	<u>3.588.470.509</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>8.152.213.925</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>6.666.676</u>	<u>8.158.880.601</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>8.030.764.838</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>538.533.333</u>	<u>8.569.298.171</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.539.100.000

Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn (Tráo: Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

(*) Tăng hoặc giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	279.591.374.471	279.591.374.471	316.509.645.565	316.509.645.565
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	217.187.690.715	217.187.690.715	267.235.054.273	267.235.054.273
+ Công ty TNHH Mateshi Việt Nam	-	-	75.083.940	75.083.940
+ FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	558.105.255	558.105.255	18.765.421.519	18.765.421.519
+ MONJASA PTE LTD	13.252.544.233	13.252.544.233	5.420.528.400	5.420.528.400
+ KPI OCEANCONNECT PTE LTD	920.816.576	920.816.576	17.080.912.432	17.080.912.432
+ VLK MARINE CORPORATION	-	-	91.809.077	91.809.077
+ SANWA COMMERCIAL CO., LTD	152.144.256	152.144.256	55.169.115	55.169.115
+ CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VIMC	11.150.992.362	11.150.992.362	28.248.778.197	28.248.778.197
+ PT. SUMBER GLOBAL ENERGY TBK.	105.817.440	105.817.440	-	-
+ CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BIỂN HẢI PHONG	8.022.240.000	8.022.240.000	-	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN	18.008.187.090	18.008.187.090	11.411.889.010	11.411.889.010
+ Công ty CP Vinam Shipping	7.365.451.170	7.365.451.170	-	-
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	157.651.392.333	157.651.392.333	186.085.462.583	186.085.462.583
- Phải trả cho các đối tượng khác	62.403.683.756	62.403.683.756	49.274.591.292	49.274.591.292
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	279.591.374.471	279.591.374.471	316.509.645.565	316.509.645.565

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết PB 11a)

Cuối kỳ Đầu năm

Phụ biểu số 09

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	20.022.090	20.022.090	27.003.612	27.003.612	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.711.389.206	32.953.000	32.953.000	68.032.953.000	41.744.342.206	60.000.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	195.405.600	1.694.769.050	1.700.255.050	3.700.191.756	3.734.092.356	161.505.000
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	3.694.805.123	3.694.805.123	0
- Các loại thuế khác (Lệ phí môn bài)	0	0	0	6.000.000	6.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	33.906.794.806	1.747.744.140	1.753.230.140	75.460.953.491	49.206.243.297	60.161.505.000
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5		7	8	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	83.390.133.821	1.513.083.464.890
Tăng vốn trong năm trước									0
Lãi trong năm trước								151.399.242.871	151.399.242.871
Tăng (PPLN)							25.017.040.176		25.017.040.176
Giảm trong năm trước (PPLN)								(34.178.053.558)	(34.178.053.558)
Lỗ trong năm trước									0
Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	52.933.352.506	200.611.323.134	1.655.321.694.379
Tăng vốn trong năm nay									0
Lãi trong năm nay								340.830.078.036	340.830.078.036
Tăng (PPLN)							185.021.398.846		185.021.398.846
Giảm trong năm nay (PPLN)								(200.611.323.134)	(200.611.323.134)
Lỗ trong năm nay								-	0
Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	237.954.751.352	340.830.078.036	1.980.561.848.127

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		Mua hàng hóa dịch vụ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	78.623.147			18.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.053.679.628	484.000.531	148.347.179.729	107.721.937.830
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam				13.636.364
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	693.162.788	686.654.206	21.681.715.585	15.144.484.697
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	9.477.848.519	5.535.819.664	1.614.849.143	1.898.882.809
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	27.300.000			
Công ty CP VIMC Logistics	17.251.852	156.000.000		
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	13.200.000	16.800.000		
Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.244.389.000	2.016.696.000	24.815.981.664	18.438.387.112
Công ty CP Cảng Sài Gòn		144.037.038	24.749.627.659	21.670.175.114
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			99.840.000	
Công ty CP Cảng Cần Thơ				203.000
Công ty CP Hàng hải Đông Đô		1.493.906.993		9.479.763.927
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông			5.271.420.000	10.873.767.300

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Doanh thu tài chính		Chi phí tài chính	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	3.365.254.228	2.215.193.106		
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.090.286.000			
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	216.000.000	180.000.000		

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Phải thu		Phải trả	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP		10.400.000	11.150.992.362	28.248.778.197
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco			3.195.053.362	2.467.798.564
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	547.971.492	578.875.817		
Công ty CP Cảng Hải Phòng			5.636.448.691	4.799.514.453
Công ty CP Cảng Sài Gòn			18.008.187.090	11.411.889.010
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			35.769.600	174.960
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000		0

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Phải thu khác	Phải trả khác
--------	---------------	---------------

Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	86.061.212.200	86.061.212.200	67.200.000.000	67.200.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	21.285.058.806	21.285.058.806	0	0
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			1.395.498.511	1.395.498.511

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Trả trước cho người bán		Người mua trả tiền trước	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264		

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Quang Minh (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2024)	Tổng Giám đốc	735.243.420	592.983.000
Ông Cao Minh Tuấn (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024)	Nguyên Tổng Giám đốc	692.612.620	622.950.000
Ông Lê Việt Tiến (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	28.500.000
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	669.511.600	510.146.000
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	675.339.000	507.293.000
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	652.310.000	502.235.000
Cộng		3.425.016.640	2.764.107.000

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thù lao theo nghị quyết ĐHĐCĐ	
		Năm nay	Năm trước
Cao Minh Tuấn	Nguyên Thành viên HĐQT	72.000.000	69.600.000
Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyên Thành viên HĐQT	40.000.000	5.000.000
Nguyễn Thị Yến	Nguyên Thành viên HĐQT	60.000.000	65.000.000
Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên HĐQT	40.000.000	5.000.000
Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	60.000.000	41.000.000
Phan Nhân Thảo	Thành viên HĐQT	40.000.000	5.000.000
Phạm Thị Anh Thư	Nguyên Thành viên HĐQT		20.000.000
Nguyễn Đình Tú	Nguyên Thành viên HĐQT		20.000.000
Vũ Châu Thành	Nguyên Thành viên HĐQT		18.000.000
Nguyễn Minh Lan	Nguyên Thành viên HĐQT	20.000.000	42.000.000
Trần Duy Minh	Nguyên Thành viên HĐQT	20.000.000	42.000.000
Phạm Đăng Khoa	Nguyên Thành viên HĐQT	20.000.000	56.000.000
Trịnh Thị Ngọc Biển	Nguyên Thành viên HĐQT		5.000.000
Cộng		372.000.000	393.600.000

Ban kiểm soát	Chức vụ	Thù lao theo nghị quyết ĐHĐCĐ	
		Năm nay	Năm trước
Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	40.000.000	5.000.000
Bùi Anh Thái	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	
Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	37.400.000
Đỗ Tuấn Nam	Nguyên trưởng Ban Kiểm soát	20.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Minh Thu	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	38.000.000
Cộng		132.000.000	140.400.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Phụ biểu số 11h

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0			0	0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (MSB)	0	0	0	0	0	0	0	0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					18.984.942.000	0	0	18.984.942.000	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	6.000.000.000	0	0	6.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO	0			0	6.000.000.000	0		6.000.000.000	Vốn CSH nắm giữ 100%
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.393.524			1.393.524	9.450.000.000	0	0	9.450.000.000	
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	Vốn CSH nắm giữ 46,4508%
2.2 Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	180.000			180.000	1.800.000.000			1.800.000.000	Vốn CSH nắm giữ 36%
3. Đầu tư dài hạn khác					3.534.942.000	0	0	3.534.942.000	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.2 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)					135.000.000			135.000.000	

Báo cáo bộ phận**Phụ biểu số 12****I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.667.430.251.163	2.557.123.088.810	4.224.553.339.973
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.667.430.251.163	2.557.123.088.810	4.224.553.339.973
4. Chi phí bộ phận	1.692.783.413.641	2.537.894.399.056	4.230.677.812.697
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(25.353.162.478)	19.228.689.754	(6.124.472.724)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(25.353.162.478)	19.228.689.754	(6.124.472.724)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	45.359.925.879	313.336.590	45.673.262.469
9. Chi phí tài chính	23.693.623.028	249.848.431	23.943.471.459
10. Thu nhập khác	393.784.638.698	-	393.784.638.698
11. Chi phí khác	526.925.948	-	526.925.948
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.032.953.000	-	68.032.953.000
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	321.537.900.123	19.292.177.913	340.830.078.036
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	42.021.593.030		42.021.593.030
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	459.734.945.274	311.914.917	460.046.860.191
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.253.295.388.450	1.626.262.922	2.254.921.651.372
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.253.295.388.450	1.626.262.922	2.254.921.651.372
4. Chi phí bộ phận	2.224.870.612.490	1.585.618.444	2.226.456.230.934
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.424.775.960	40.644.478	28.465.420.438
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.424.775.960	40.644.478	28.465.420.438
8. Doanh thu hoạt động tài chính	50.205.859.381	295.943.256	50.501.802.637
9. Chi phí tài chính	23.652.432.417	2.130.194	23.654.562.611
10. Thu nhập khác	2.573.751.872		2.573.751.872
11. Chi phí khác	284.765.553		284.765.553
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-		-
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.050.000.000	-	10.050.000.000
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.217.189.243	334.457.540	47.551.646.783
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	87.982.051.504		87.982.051.504
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	337.443.605.238	4.999.998	337.448.605.236
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.952.882.047.299	1.746.621.266	2.954.628.668.565
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	18.840.494.121		18.840.494.121
Tổng tài sản	2.971.722.541.420	1.746.621.266	2.973.469.162.686
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	982.642.254.456	1.746.621.266	984.388.875.722
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	8.518.438.837		8.518.438.837
Tổng nợ phải trả	991.160.693.293	1.746.621.266	992.907.314.559
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.649.930.081.579	7.241.837.487	2.657.171.919.066
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	18.840.494.121		18.840.494.121
Tổng tài sản	2.668.770.575.700	7.241.837.487	2.676.012.413.187
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	1.006.452.303.772	7.241.837.487	1.013.694.141.259
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	6.996.577.549		6.996.577.549
Tổng nợ phải trả	1.013.448.881.321	7.241.837.487	1.020.690.718.808

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	2.454.052.666.428	1.053.444.922.164
2. Khu vực nước ngoài	1.770.500.673.545	1.201.476.729.208
Cộng	4.224.553.339.973	2.254.921.651.372

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	24.410.439.193	41.103.089.033	1.716.350.529.602	1.234.142.634.760
2. Khu vực nước ngoài	17.611.153.837	46.878.962.471	1.238.278.138.963	1.407.566.380.538
Cộng	42.021.593.030	87.982.051.504	2.954.628.668.565	2.641.709.015.298

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu